**ngộ sát** *động từ* Lỡ làm chết người, không có chủ ý. Ngộ *sát trong* lúc *say rượu.*   
**ngốc** *tính từ* Kém về trí khôn, về khả năng suy xét, ứng phó, xử sự. Ngốc quá, có thế mà không biết.   
**ngốc nghếch** *tính từ* Ngốc (nói khái quát). *Lớn* người nhưng ngốc nghếch.   
**ngộc nghệch** *tính từ* Có vóc dáng to lớn, nhưng vụng dại. Ngộc nghệch như con gà *tôi* Chừng ấy tuổi *mà* ngộc *nghệch* chẳng biết gì.   
**ngôi,** *danh từ* **1** Chức vị, địa vị, thường được coi là cao nhất trong làng, trong nước, theo thể chế phong kiến. Lên ngôi vua. Ngôi *tiên* chỉ. Thay *bậc đối ngôi.* **2** Ngôi vua (nói tắt). *(Làm lỗ) lên ngôi\*.* Nhường ngôi *lại cho* con. Cướp *ngôi.* **3** Từ dùng để chỉ từng đơn vị một số loại sự vật nhất định có vị trí đứng riêng ra, như nối bật lên trong không gian. Ngôi sao. Ngôi đình ở giữa *làng.* Ngôi *mộ oố.* **4** (chuyên môn). Phạm trù ngữ pháp gắn với các loại từ như đại từ, động từ, v.v., biểu thị vị trí của các nhân vật trong giao tiếp: là người nói, người nghe hay người hoặc vật được nói đến. "Tôi", "mày", "nó" là ba đại từ trỏ ba ngôi khác nhau trong tiếng Việt. Động từ tiếng Nga có ba ngôi. **5** (chuyên môn). Thế nằm của thai nhi gẳn ngày sinh, xét về mặt bộ phận nào ở sát nhất lối ra cửa mình. Ngôi đầu. Ngôi *thuận.* Ngôi ngang (thai nằm *ngang).*   
**ngôi,** *danh từ* Đường ngôi (nói tắt). *Để* ngôi giữa. *Đầu chải không ngôi.*   
**ngôi báu** *danh từ* (trang trọng). Ngôi vua. Nhường ngôi báu. Tranh *giành* ngôi báu.   
**ngôi sao** *danh từ* Người đạt thành tích nổi bật trong biểu diễn nghệ thuật hoặc hoạt động thể thao, được công chúng khán giả hâm mộ, ví như ngôi sao sáng trên bầu trời. Ngói *sao điện ánh.* Ngôi sao trên *sân cỏ.*   
**ngôi thứ** *danh từ* Địa vị và cấp bậc trong *xã* hội phong kiến (nói khái quát). Tranh giành ngôi thư.   
**ngồi** *động từ* **1** Ở tư thế đít đặt trên mặt nền hoặc chân gập lại để đỡ toàn thân; phân biệt với đứng, nằm. *Ngồi xuống cho đỡ mỏi* chân. *Hết* nằm lại ngồi. Ngồi *xốm\** **2** (cũ, hoặc kng,). Ở nơi, ở vị trí nào đó trong thời gian tương đối lâu để làm việc gì, *Học kém* phải ngồi lại *lớp* ba. Ngồi *dạy học* ở tỉnh.   
**ngổi bệt** *động từ* Ngồi sát xuống đất, xuống sàn, không kê lót gì ở dưới.   
**ngổi bó gối** *động từ* Ngồi co gập chân, hai tay vòng ra, ôm lấy đầu gối. Ngồi *bó* gối *suy* ngồi chồm hổm đpg. (phương ngữ). Ngồi xổm.   
**ngổi chưa ấm chỗ** (khẩu ngữ). Tả trường hợp không ngồi yên một chỗ được lâu, mới ngồi một lúc đã phải đứng dậy đi, thường vì sốt ruột hay bận rộn. Ngồi *chưa ấm* chỗ *đã phải uội* uề.   
**ngổi chưa nóng chỗ** (khẩu ngữ). Như *ngồi chưa ẩm* chỗ.   
**ngồi chưa nóng đít** (thông tục). Như *ngồi* chưa *ấm* chỗ.   
**ngổi dãi thẻ** *động từ* Ngồi duỗi thẳng chân, không làm việc gì cả (thường nói về phụ nữ). *Bà ta chỉ* uiệc ngôi dãi thể *ra* mà sai đầy *tớ, con hầu.*   
**ngổi dưng** *động từ* (ít dùng). Không có việc gì để làm cả (nói về việc làm ăn sinh sống).   
**ngồi đồng** *động từ* Ngồi để lên đồng.   
**ngổi không** *động từ* Không có việc gì cụ thể để làm *cả;* nhàn rỗi. Ngồi *không* buồn quá, *lại đem truyện ra đọc.*   
**ngổi lô đôi mách** *động từ* Hay nghe ngóng chuyện người này đem mách cho người khác, thường là những chuyện riêng tư, vặt vãnh. Quen *thói ngồi lê đôi* mách.   
**ngồi lê mách lẻo** (khẩu ngữ). Như ngồi *lê đôi* mách.   
**ngồi mát ăn bát vàng** Không làm, không lao động mà được hưởng mọi sự sung sướng (dùng để phê phán lối sống ăn bám, dựa vào bóc lột).   
**ngổi phệt** *động từ* Như ngồi *bệt.*   
**ngối tù** *động từ* (khẩu ngữ). Bị giam trong nhà tù.   
**ngồi xếp bằng** *cũng nói ngồi xếp* bằng tròn động từ Ngồi gập hai chân lại, hai gót *thu* vào trong, xoè đầu gối ra hai bên. Ngồi *xếp* bằng *trên sập* gụ. **ngổi xổm** *động từ* Ngồi gập hai chân lại, mông không chấm chỗ. Ngồi *xổm cho khỏi bẩn quân.*   
**ngôn luận** *động từ* Phát biểu, bày tỏ ý kiến về những vấn đề chung, xã hội, chính trị, v.v. một cách công khai, rộng rãi. Quyền *tự do ngôn luận.* Cơ quan *ngôn* luận\*.   
**ngôn ngữ** *danh từ* **1** Hệ thống những âm, những từ và những quy tắc kết hợp chúng mà những người trong cùng một cộng đồng dùng làm phương tiện để giao tiếp với nhau. *Tiếng* Nga và tiếng *Việt là hai* ngôn *ngữ rất khác nhau.* **2** Hệ thống kí hiệu dùng làm phương tiện để diễn đạt, thông báo. Ngôn ngữ *điện ảnh.* Ngôn ngữ hội *hoạ.* Ngôn ngữ *của* loài *ong.* **3** Cách thức, nghệ thuật hay trình độ sử dụng ngôn ngữ có tính chất riêng. Ngôn *ngữ* Nguyễn Du. Ngôn ngữ trẻ em. Ngôn ngữ *báo* chí.   
**ngôn ngữ hình thức** *danh từ* Ngôn ngữ trong đó các từ ngữ và quy tắc cú pháp được quy định sao cho không có hiện tượng nghĩa mơhồ; phân biệt với ngôn ngữ tự nhiên.   
**ngôn ngữ học** *danh từ* Khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ.   
**ngôn ngữ lập trình** *danh từ* Ngôn ngữ dùng để viết chương trình cho máy tính.   
**ngôn ngữ tự nhiên** *danh từ* Tiếng nói con người dùng làm phương tiện giao tiếp; phân biệt với ngôn ngữ hình thức.   
**ngôn ngữ văn hoá** *danh từ* cũng nói ngôn ngữ uăn học. Hình thức ngôn ngữ toàn dân tộc, có hệ thống chuẩn thống nhất, được sử dụng trong mọi lĩnh vực đời sống văn hoá, chính trị, xã hội.   
**ngôn ngữ văn học** *danh từ* 1x. *Ngôn* ngữ uăn *hoá.* **2** cũng nói Ngôn ngữ uăn học - *nghệ* thuật. Hình thức ngôn ngữ sử dụng trong sáng tác văn học.   
**ngôn từ** *danh từ* Ngôn ngữ được nói hay viết thành văn (nói khái quát). *Ngôn từ trong sáng,* gián dị.   
**ngồn ngộn** *tính từ* xem ngôn (láy).   
**ngốn ngang** *tính từ* **1** Ở trạng thái *bày* ra, giăng ra mọi chỗ, mọi nơi một cách không có hàng lối, trật tự gì cả. *Đồ đạc để ngổn* ngang. Công *việc còn* ngôn *ngang.* **2** (ý nghĩ) lộn xộn và chồng chất, tựa như không gỡ, không thoát ra được. Lòng *dạ* ngồn ngang rối *bời. Bao ý nghĩ ngồn* ngang trong óc.   
**ngốn** *động từ* (khẩu ngữ). **1** Ăn nhanh và nhiều một cách thô tục. Ăn *như* bò ngốn *cỏ.* Ngốn *một* lúc hết mấy *quả* chuối to tướng. Đọc ngốn *một đêm* hết *cuốn* tiểu *thuyết* (bóng (nghĩa bóng)). **2** Tiêu thụ mất nhiều và nhanh khác thường. Xe ngôn xăng.   
**ngốn ngấu** *động từ* (kng.; thường dùng phụ cho một động từ khác). Từ gợi tả cách ăn, đọc vội vã, liễn một mạch, cốt lấy nhanh, lấy nhiều. *Ăn* ngốn *ngấu. Ngốn ngấu nhai. Đọc* ngốn *đọc* ngấu.   
**ngộn** *tính từ* (kng.; thường dùng phụ sau tính từ). Nhiều đến mức đầy ứ lên, nhìn thấy ngợp mắt. *Mâm* cỗ đây *ngộn.* Béo ngộn. Công uiệc *cứ* ngộn *lên. !I* Láy: ngồn ngộn (ý mức độ nhiều).   
**ngông** *tính từ* Tỏ ra bất cần sự khen chê của người đời, bằng những lời nói, việc làm khác lẽ thường. Nói ngông. Chơi ngông. Ăn *mặc* rất *ngông.*   
**ngông cuồng** *tính từ* Có những suy nghĩ, hành động ngược với lẽ thường mà không còn có đủ lí trí để suy xét đúng sai nữa. *Tham* uọng *ngông cuống.*   
**ngông nghênh,** *tính từ* Cao đến mức trông chướng. Cao ngông nghênh.   
**ngông nghênh,** *tính từ* Tỏ ra tự đắc, coi thường mọi người, bằng những thái độ, cử chỉ gây cảm giác khó chịu. *Tính* nết ngông nghênh. Thái độ *ngông nghênh,* không coi ai ra gì.   
**ngổng I** *danh từ* Thân non của một số cây, như cải, thuốc lá, mọc cao vổng lên và mang hoa. *Ngồng cải.* Bấm ngồng. II tính từ (dùng phụ sau một số tính từ). Cao, lớn vượt hẳn lên, trông hơi khác thường. *Người cao* ngồng. *Lúa tốt* ngông.